TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HOÀ VANG - TP ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2025/DS-ST
Ngày: 22-4-2025
"V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀ VANG - TP ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Đức Tuấn.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hồng.

2. Bà Nguyễn Thị Thuỷ.

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Xuân Thắng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên toà: Bà Đoàn Thị Xuân Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2025 tại Toà án nhân dân huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 211/2024/TLST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2025/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số: 10/2025/QĐST-DS ngày 24 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (S1); địa chỉ: B - B N, phường V, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - chức danh: Tổng giám đốc S1; người đại diện tham gia tố tụng theo uỷ quyền: Ông Trương Đình V, chức danh: Chuyên viên quản lý nợ Ngân hàng S1 - Chi nhánh S2; địa chỉ liên hệ: Số B đường N, quận H, thành phố Đà Nẵng (theo Quyết định số: 4037/2024/QĐ-PC ngày 27/12/2024 v/v uỷ quyền ký hợp đồng/thoả thuận, văn bản và tham gia tố tụng của Tổng giám đốc S1 và Giấy ủy quyền số: 558/2024/GUQ-CNSH ngày 30/12/2024 của Giám đốc Chi nhánh S2, có mặt).

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị N, sinh năm: 1986; địa chỉ: Quốc lộ A, tổ A, thôn C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; số CMND: 201755475, cấp ngày: 08/01/2015, nơi cấp: Công an thành phố Đ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện gửi đến Toà án nhân dân huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng ngày 05 tháng 5 năm 2024, các bản tự khai ngày 12 tháng 12 năm 2024, ngày 16 tháng 01 năm 2025 và tại phiên toà hôm nay, đại diện nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 14 tháng 11 năm 2022, bà Trần Thị N có ký với Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh S2 ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân và Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu được gọi chung là Hợp đồng), và được phía Ngân hàng chấp nhận cấp thẻ vào ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Căn cứ thu nhập của bà N, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng 95.000.000đ *(chín mươi lăm triệu đồng)* với mục đích tiêu dùng cá nhân; lãi suất áp dụng 2,48%/tháng theo Quyết định số: 2661/2022/QĐ-TTT ngày 28/10/2022 về việc ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ S1 phát hành tại Việt Nam, lãi suất quá hạn bằng 150% của lãi suất trong hạn, khách hàng được miễn lãi 35 ngày cho giao dịch thanh toán điện tử, riêng giao dịch rút bằng tiền mặt thì lãi suất được tính kể từ ngày phát sinh giao dịch; số tiền thanh toán sẽ được ưu tiên trừ vào các khoản phí, lãi trước sau đó sẽ trừ tiếp vào các khoản giao dịch.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng với số thẻ 436438-5311, bà N đã nhiều lần thực hiện giao dịch thanh toán với tổng số tiền 474.109.000đ *(bốn trăm bảy mươi bốn triệu một trăm lẻ chín nghìn đồng)*, chưa bao gồm các loại phí và lãi suất phát sinh. Vì bà N thực hiện nghĩa vụ thanh toán không đúng với thoả thuận dù đã được thông báo từ Ngân hàng, nên đến ngày 06 tháng 11 năm 2023 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu bao gồm: tiền nợ đầu kỳ, phí trễ hạn và lãi phát sinh với tổng số tiền 107.278.521đ *(một trăm lẻ bảy triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm hai mươi mốt đồng)* sang nợ quá hạn (theo Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Tính từ ngày 06 tháng 11 năm 2023 đến ngày 22 tháng 4 năm 2025 (ngày xét xử), bà N phải thanh toán tiền gốc vay là 107.278.521đ *(một trăm lẻ bảy triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm hai mươi mốt đồng)* và tiền lãi quá hạn là 71.093.022đ *(bảy mươi mốt triệu không trăm chín mươi ba nghìn không trăm hai mươi hai đồng)*, tổng số tiền phải trả cho Ngân hàng là 178.371.543đ *(một trăm bảy mươi tám triệu ba trăm bảy mươi mốt nghìn năm trăm bốn mươi ba đồng)*.

Bị đơn bà Trần Thị N không trình bày ý kiến, không đến Toà án để tham gia tố tụng dù đã được Toà án cấp, tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên toà. Tại biên bản cấp tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử vào ngày 10/3/2025, bà N xác nhận có vay Ngân hàng TMCP S số tiền như trong đơn khởi kiện và đề nghị cho Bà thời gian trả nợ.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến như sau:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng*: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền giải quyết, thu thập chứng cứ, tống đạt văn bản tố tụng cho các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án; tại phiên toà hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng; nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về giải quyết nội dung vụ án*: Áp dụng các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự, Điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ vay tính đến ngày 22 tháng 4 năm 2025 là 178.371.543đ *(một trăm bảy mươi tám triệu ba trăm bảy mươi mốt nghìn năm trăm bốn mươi ba đồng)*, trong đó: tiền nợ gốc là 107.278.521đ *(một trăm lẻ bảy triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm hai mươi mốt đồng)*, tiền nợ lãi quá hạn tạm tính từ ngày 06 tháng 11 năm 2023 đến ngày 22 tháng 4 năm 2025 là 71.093.022đ *(bảy mươi mốt triệu không trăm chín mươi ba nghìn không trăm hai mươi hai đồng)*.

+ Kể từ ngày 23 tháng 4 năm 2025 cho đến khi thanh toán xong số tiền nêu trên thì hàng tháng bà Trần Thị N còn phải chịu tiền lãi quá hạn trên số tiền nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 18 tháng 11 tháng 2022, Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S mà hai bên đã ký kết.

+ Về án phí: Bị đơn phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng thụ lý và giải quyết yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S đối với bà Trần Thị N về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" là đúng với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Phiên tòa hôm nay là lần thứ hai bị đơn vắng mặt nhưng không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp: Ngân hàng TMCP S đã cấp thẻ tín dụng số 436438-5311 với hạn mức tín dụng 95.000.000đ cho bà Trần Thị N theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân vào ngày 18 tháng 11 năm 2022, với mục đích tiêu dùng cá nhân, mức lãi suất 2,48%/tháng, lãi quá hạn 3,72%/tháng. Quyền và nghĩa vụ của các bên được thực hiện theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân, Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà N đã nhiều lần thực hiện giao dịch với tổng số tiền 474.109.000đ *(bốn trăm bảy mươi bốn triệu một trăm lẻ*

chín nghìn đồng). Tính đến ngày 05 tháng 11 năm 2023, bà N còn nợ lại các khoản gồm: Số tiền dư nợ đầu kỳ 103.301.757đ, phí trễ hạn: 1.124.083đ, phí VHM: 197.221đ, lãi phát sinh 2.655.460đ. Tổng số tiền các khoản nêu trên là 107.278.521đ *(một trăm lẻ bảy triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm hai mươi mốt đồng)*, được chuyển sang nợ gốc quá hạn do bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, Điều 23 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

[4] Xét thấy Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết là Hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, những người tham gia ký kết đều có năng lực trách nhiệm dân sự, thể hiện sự tự nguyện thỏa thuận của các bên, nội dung hợp đồng không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp luật theo quy định tại các Điều 117, 463 của Bộ luật Dân sự và Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010. Do bà Trần Thị N không thực hiện thanh toán đúng hạn theo thoả thuận nên Ngân hàng chấm dứt cấp tín dụng, khởi kiện là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, Điều 34 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

[5] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị N thanh toán tổng số tiền nợ 178.371.543đ *(một trăm bảy mươi tám triệu ba trăm bảy mươi mốt nghìn năm trăm bốn mươi ba đồng)*, trong đó nợ gốc quá hạn là 107.278.521đ *(một trăm lẻ bảy triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm hai mươi mốt đồng)*, tiền lãi quá hạn tạm tính từ ngày 06 tháng 11 năm 2023 đến ngày 22 tháng 4 năm 2025 là 71.093.022đ *(bảy mươi mốt triệu không trăm chín mươi ba nghìn không trăm hai mươi hai đồng)*. Ngoài ra, đại diện Ngân hàng còn yêu cầu tiếp tục tính lãi quá hạn phát sinh do chậm trả đối với số tiền nợ gốc chuyển sang nợ quá hạn nêu trên kể từ ngày 23 tháng 4 năm 2025 cho đến khi thanh toán xong nợ là phù hợp. Xét thấy yêu cầu thanh toán của đại diện nguyên đơn đối với bị đơn đúng quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự, thỏa thuận tại Điều 23 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng mà hai bên đã ký kết, nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, phù hợp với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà.

[6] Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu 8.918.600đ (178.371.543đ x 5%, đã làm tròn số) tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 117, 463 và 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S đối với bà Trần Thị N về việc *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"*.

Buộc bà Trần Thị N phải trả cho Ngân hàng TMCP S tổng số tiền 178.371.543đ *(một trăm bảy mươi tám triệu ba trăm bảy mươi mốt nghìn năm trăm bốn mươi ba đồng)*, trong đó: tiền nợ gốc là 107.278.521đ *(một trăm lẻ bảy triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm hai mươi mốt đồng)*, tiền nợ lãi quá hạn tạm tính từ ngày 06 tháng 11 năm 2023 đến ngày 22 tháng 4 năm 2025 là 71.093.022đ *(bảy mươi mốt triệu không trăm chín mươi ba nghìn không trăm hai mươi hai đồng)*.

Kể từ ngày 23 tháng 4 năm 2025 cho đến khi thanh toán xong số tiền nêu trên thì hàng tháng bà Trần Thị N còn phải chịu tiền lãi quá hạn trên số tiền nợ gốc (107.278.521đ) theo mức lãi suất thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 18 tháng 11 tháng 2022, Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S mà hai bên đã ký kết.

2. Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu 8.918.600đ *(tám triệu chín trăm mười tám nghìn sáu trăm đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.221.152đ *(ba triệu hai trăm hai mươi mốt nghìn một trăm năm mươi hai đồng)* theo biên lai thu số 0002423 ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng.

3. Về quyền kháng cáo: Đại diện nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 22/4/2025). Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

4. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Hoà Vang;
- CCTHADS huyện Hoà Vang;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Đức Tuấn